

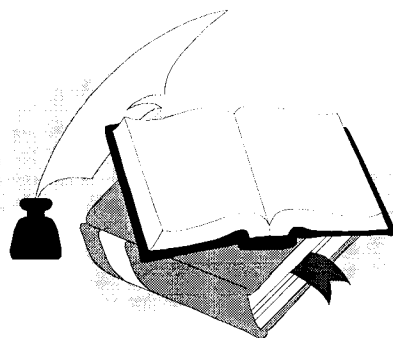
**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM-CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOR ĐÀ NẴNG**

**MST : 0400422373**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Đến 30/09/2017**



**Nơi nhận :** Tổng công ty lâm nghiệp-Công ty cổ phần

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>38.882.649.942</b>	<b>35.288.070.961</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.588.499.740</b>	<b>1.383.505.855</b>
1. Tiền	111		4.588.499.740	1.383.505.855
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.501.803.260</b>	<b>13.531.337.921</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.186.261.846	9.498.734.764
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		2.079.279.401	1.170.132.025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.016.525.080	4.642.734.199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.780.263.067)	(1.780.263.067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.305.929.530</b>	<b>16.932.292.320</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.320.213.103	17.913.295.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.014.283.573)	(981.003.014)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.486.417.412</b>	<b>3.440.934.865</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		299.826.905	13.285.085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.186.590.507	3.427.649.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>19.003.151.586</b>	<b>15.236.578.184</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.045.908.607</b>	<b>5.584.168.570</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		21.000.000	21.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Phải thu về cho vay dài hạn (12832)	215A			
- Phải thu về cho vay dài hạn (22882)	215B		21.000.000	21.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.154.542.817	5.692.802.780
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(129.634.210)	(129.634.210)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.445.223.730</b>	<b>6.113.289.992</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		10.445.223.730	6.113.289.992
- Nguyên giá	222		33.253.154.654	28.059.986.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.807.930.924)	(21.946.696.108)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>3.120.928.812</b>	<b>3.168.411.641</b>
- Nguyên giá	231		5.575.942.313	5.575.942.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.455.013.501)	(2.407.530.672)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>120.985.248</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		120.985.248	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>270.105.189</b>	<b>370.707.981</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		270.105.189	370.707.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>57.885.801.528</b>	<b>50.524.649.145</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>28.570.206.961</b>	<b>21.021.531.024</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28.570.206.961</b>	<b>21.021.531.024</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.324.049.808	5.190.310.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.354.374.412	129.363.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		356.481.677	365.221.484
4. Phải trả người lao động	314		3.387.924.928	3.158.640.202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		235.656.563	604.444.444
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		190.772.146	167.008.052
- Tài sản thừa chờ giải quyết	319A			
- Kinh phí công đoàn	319B		117.433.755	74.342.645
- Bảo hiểm xã hội	319C		22.936.206	23.776.589
- Bảo hiểm xã hội	319C			
- Bảo hiểm xã hội	319C			
- Bảo hiểm xã hội	319C			
- Bảo hiểm xã hội	319C		16.776.036	23.776.589
- Bảo hiểm xã hội	319C		6.160.170	
- Bảo hiểm y tế	319D		(1.652.586)	
- Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	319E			
- Bảo hiểm thất nghiệp	319F			
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	319G		52.054.771	68.888.818
- Phải trả ngắn hạn khác (13881)	319H			
- Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	319I			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.182.563.684	11.015.706.492
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		538.383.743	390.836.093
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>29.315.594.567</b>	<b>29.503.118.121</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>29.315.594.567</b>	<b>29.503.118.121</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		20.182.500.000	20.182.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.182.500.000	20.182.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

**Phần 1 -Lãi lỗ**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		300,553,623,838	256,700,123,358
2	Các khoản giảm trừ	2		0	6,348,182
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		300,553,623,838	256,693,775,176
4	Giá vốn hàng bán	11		288,771,393,667	243,049,014,923
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>11,782,230,171</b>	<b>13,644,760,253</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,456,829,798	1,344,937,017
7	Chi phí hoạt động tài chính	22		643,551,014	1,099,839,284
	Trong đó : lãi vay	23		508,633,611	994,145,108
8	Chi phí bán hàng	24		4,757,816,626	4,938,343,786
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,622,932,361	5,383,955,710
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3,214,759,968</b>	<b>3,567,558,490</b>
11	Thu nhập khác	31		74,224,348	165,206,062
12	Chi phí khác	32		182,649,260	205,948,299
13	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>-108,424,912</b>	<b>-40,742,237</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3,106,335,056</b>	<b>3,526,816,253</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		650,778,135	710,699,431
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
17	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>2,455,556,921</b>	<b>2,816,116,822</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		12.167	13.953

Ghi chú : Bảng tổng hợp toàn công ty đã loại trừ :

- Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thái Văn Khoa



Nguyễn Đức Huy

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

### Phần 1 - Lãi lỗ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		115,544,004,696	77,444,039,555	300,553,623,838	200,922,786,341
2	Các khoản giảm trừ	2			2,162,414	0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		115,544,004,696	77,441,877,141	300,553,623,838	200,922,786,341
4	Giá vốn hàng bán	11		110,887,681,241	73,468,796,528	288,771,393,667	191,121,754,474
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		4,656,323,455	3,973,080,613	11,782,230,171	9,801,031,867
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,191,424,206	287,414,359	1,456,829,798	626,942,846
7	Chi phí hoạt động tài chính	22		104,451,936	227,144,130	643,551,014	910,192,618
8	Trong đó : lãi vay	23		104,248,538	222,028,607	508,633,611	819,990,087
9	Chi phí bán hàng	24		2,200,126,168	1,269,101,085	4,757,816,626	3,995,603,083
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,001,388,626	1,339,094,719	4,622,932,361	3,602,313,440
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,541,780,931	1,425,155,038	3,214,759,968	1,919,865,572
11	Thu nhập khác	31		60,841,838	75,385,178	74,224,348	208,272,843
12	Chi phí khác	32		68,685,000	5,120,301	182,649,260	117,636,253
13	Lợi nhuận khác	40		-7,843,162	70,264,877	-108,424,912	90,636,590
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,533,937,769	1,495,419,915	3,106,335,056	2,010,502,162
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		306,787,554	299,083,984	650,778,135	402,100,433
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,227,150,215	1,196,335,931	2,455,556,921	1,608,401,729
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.080	5.928	12.167	7.969

Ghi chú : Bảng tổng hợp toàn công ty đã loại trừ :

- Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Văn Khoa

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 09 năm 2017



Nguyễn Đức Huy

## PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	10	365.221.484	1.032.914.122	1.041.653.929	1.032.914.122	1.041.653.929	356.481.677	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	51.969.813	137.958.551	179.389.363	137.958.551	179.389.363	10.539.001	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		4.991.800	4.991.800	4.991.800	4.991.800		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	308.598.998	650.778.135	652.589.579	650.778.135	652.589.579	306.787.554	
6. Thu trên vốn	16	4.652.673	214.979.755	180.477.306	214.979.755	180.477.306	39.155.122	
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất	18							
9. Tiền thuê đất	19							
10. Các loại thuế khác	20		19.667.881	19.667.881	19.667.881	19.667.881		
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	30							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33							
<b>Tổng cộng</b>	40	365.221.484	1.032.914.122	1.041.653.929	1.032.914.122	1.041.653.929	356.481.677	



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

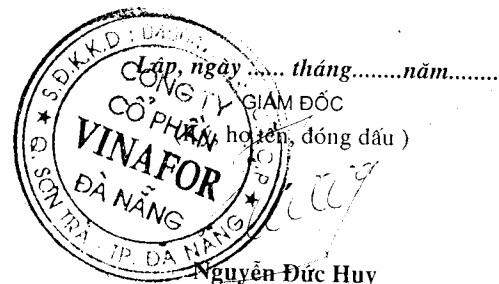
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		350.580.028.055	217.015.459.554
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.253.349.578)	(13.119.912.624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(259.465.857.923)	(159.515.588.169)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(423.965.021)	(644.269.087)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(652.589.579)	(309.194.885)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		89.660.624.851	56.732.333.426
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(115.711.158.248)	(64.209.305.510)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>46.733.732.557</b>	<b>35.949.522.705</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(148.800.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		710.614.854	2.670.053.881
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.051.129	358.428.892
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>649.865.983</b>	<b>3.028.482.773</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.300.000.000	7.583.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.017.621.984)	(44.268.776.379)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.184.160.250)	(2.165.699.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(46.901.782.234)</b>	<b>(38.851.475.629)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>481.816.306</b>	<b>126.529.849</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.383.505.855</b>	<b>2.355.378.728</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			<b>(100.285)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.865.322.161</b>	<b>2.481.808.292</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Thái Văn Khoa



Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần  
Công ty cổ phần Vinafor Đà Nẵng

\*\*\*\*\*

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)*

### **I/ Đặc điểm hoạt động**

Công ty cổ phần Vinafor Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "công ty") là doanh nghiệp có vốn góp cổ phần chi phối của Nhà nước (Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chiếm 51% vốn điều lệ, các cổ đông khác 49% vốn điều lệ) được thành lập theo quyết định số 7013/QĐ/BNN-TCCB ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa Công ty sản xuất và xuất nhập khẩu lâm sản Đà Nẵng, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400422373 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/06/2002 (giấy chứng nhận đăng ký này đã được điều chỉnh 20 lần và lần thứ 20 vào ngày 14/03/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo luật doanh nghiệp, điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

### **Ngành nghề kinh doanh chính :**

- Xuất nhập khẩu: Lâm sản và các sản phẩm nông lâm kết hợp, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải xe máy, hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất.
- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.
- Ngành lâm nghiệp khác.
- Cung ứng vật tư nông lâm nghiệp, dịch vụ cho miền núi và đời sống.
- Vận chuyển khách du lịch, dịch vụ văn hoá công cộng.
- Trồng rừng và phát triển rừng kinh tế.
- Khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản, nông sản, bánh kẹo, thức ăn gia súc.
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, đóng gói bao bì.
- Thiết kế, điều tra quy hoạch rừng, tìm và tạo nguồn quỹ đất để trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng, quản lý trồng rừng.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, karaoke.
- Dịch vụ phòng và chống các côn trùng hại người và gia súc, phòng và diệt mối mọt, hà mọt kinh doanh các loại thuốc trừ sâu.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế.
- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.
- Dịch vụ café, nước giải khát, đồ uống, dịch vụ giặt là, dịch vụ cắt tóc, gội đầu.
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu, dịch vụ tắm hơi, dịch vụ giữ xe.
- Kinh doanh than, quặng mỏ và khoáng sản.
- Kinh doanh phụ tùng và xăm lốp ô tô.
- Kinh doanh thiết bị, máy móc phục vụ cho ngành giao thông và công nghiệp.

### **II/ Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **III/ Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **IV/ Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

##### **1/ Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam (VND), các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch của Liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 về việc thông tư quy định về ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

##### **2/ Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các sản phẩm đồ gỗ, gỗ các loại, và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 về việc Thông tư hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

##### **3/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được.

##### **4/ Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### **5/ Ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá được phản ánh theo thực tế

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng theo mức đăng ký với Cục thuế TP ĐN tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính và quyết định 45/2013/QĐ-BTC

Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40
Máy móc thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07
TSCĐ hữu hình khác	04 - 20
TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất lâu dài)	Không khấu hao

Kế toán các hoạt động liên doanh

Công ty có hoạt động liên doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đây là hoạt động

kinh doanh đồng kiểm soát. Các chi phí và doanh thu phát sinh của hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được đối tác tập hợp, theo dõi riêng, lãi lỗ trước thuế được chia căn cứ vào thoả thuận trong hợp đồng.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Ghi nhận chi phí bảo hành sản phẩm.

Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế của mỗi năm tài chính được phân phối căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu dịch vụ khách sạn, dịch vụ bảo quản được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ, khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu bán hàng bao gồm: doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ xuất khẩu và trên thị trường nội địa, kinh doanh máy móc thiết bị, .... Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi đã giao hàng, được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hoá đơn bán hàng. Riêng đối với hàng xuất khẩu, doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá được chuyển qua lan can tàu (FOB).

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

#### **Chính sách thuế**

- Thuế Giá trị gia tăng:
- Thuế suất 10% đối với các dịch vụ, hoạt động kinh doanh đại lý ván MDF, kinh doanh gỗ dịch vụ du lịch khách sạn và bảo quản gỗ
- Thuế suất 0% đối với các sản phẩm gỗ xuất khẩu
- Không chịu thuế GTGT : hoạt động ươm cây giống và hàng NLS thu mua của nông dân bán cho các đơn vị kinh doanh thương mại.
- Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**

#### **1. Tiền**

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	199,061,288	58,420,920
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	3,848,233,961	1,273,128,947
Tiền gửi ngân hàng USD	50,371,632	51,955,988
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>4,097,666,881</b>	<b>1,383,505,855</b>

**2. Phải thu khách hàng**  
**a. Phải thu của khách hàng chi tiết**  
**theo khách hàng lớn**  
- Dehner Gmbh & Co.KG  
- Heavy metal Inc (Nobel)  
- Global home K.S  
- Rusta AB  
- Cypress, sunnadaya co., ltd  
- Cty TNHH XN Nguyên liệu giấy Việt Nhật

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
		3,094,188,195
		1,792,367,711
		212,073,706
	514,894,971	186,860,413
	3,483,111,710	2,874,843,647
	1,188,255,165	1,339,188,483
<b>Cộng</b>	<b>5,186,261,846</b>	<b>9,499,522,155</b>

- Kosmos Internatinon S.A  
- Các công ty cá nhân khác  
**Cộng**

**b. Phải thu khách hàng là bên liên quan**

Tcty Lâm nghiệp VN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
	0	0

**3. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4,984,456,246</b>	<b>4,613,191,779</b>
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	11,296,250	2,703,015
- Cty Bảo Minh Đà Nẵng		
- Tạm ứng	4,973,159,996	4,599,127,764
- Phải thu khác		11,361,000
<b>a. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>4,984,456,246</b>	<b>4,613,191,779</b>

**4. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	9,082,977,908	8,609,458,126
Công cụ, dụng cụ	42,313,880	25,222,329
Chi phí SXKD dở dang	9,573,447,987	7,460,833,393
Thành phẩm	1,515,910,035	2,061,758,369
Hàng hóa	105,563,293	119,211,374
Hàng gửi đi bán		23,278,633
<b>Cộng</b>	<b>20,320,213,103</b>	<b>18,299,762,224</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả ....

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

#### 5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

##### Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Đầu tư vào liên doanh Cty Lâm sản Quảng trị

##### Đơn vị khác

Cty TNHH Lâm nghiệp đường 9

Công ty TNHH Lâm nghiệp Triệu Hải

##### Cộng

##### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- Dự phòng đầu tư trồng rừng Cty LN đường 9

- Dự phòng đầu tư trồng rừng Cty LN triệu Hải

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
	0	0
	5,130,806,568	5,669,664,530
	0	0
	5,130,806,568	5,669,664,530
	<b>5,130,806,568</b>	<b>5,669,664,530</b>
	108,634,210	108,634,210
	<b>108,634,210</b>	<b>108,634,210</b>

#### 6. Chi phí trả trước

##### a. Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí mua bảo hiểm

Chi phí khác

##### Cộng

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
	111,727,611	
		13,285,085
	188,099,294	
	<b>299,826,905</b>	<b>13,285,085</b>

##### b. Dài hạn

Chi phí thuê đất KCN của XN CBG

Ký quỹ ký cược

Chi phí khác

##### Cộng

	317,126,169	370,707,981
	263,847,500	301,540,000
	53,278,669	69,167,981
	6,257,689	
	<b>323,383,858</b>	<b>370,707,981</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu năm	12.518.813.040	9.621.453.754	2.607.186.607	708.226.433		2.604.306.266	28.059.986.100
- Mua trong năm			1.383.345.455				1.383.345.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	12.518.813.040	13.431.276.853	3.990.532.062	708.226.433		2.604.306.266	33.253.154.654
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	8.419.481.901	7.747.567.962	2.607.186.607	568.153.372		2.604.306.266	21.946.696.108
- Khấu hao trong năm	398.092.881	407.610.286	7.044.815	48.486.834			861.234.816
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-47.482.829						-47.482.829
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	8.817.574.782	8.155.178.248	2.614.231.422	616.640.206		2.604.306.266	22.807.930.924
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	4.099.331.139	1.873.885.792		140.073.061			6.113.289.992
- Tại ngày cuối năm	3.701.238.258	5.276.098.605	1.376.300.640	91.586.227			10.445.223.730

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>5.575.942.313</b>			<b>5.575.942.313</b>
- Quyền sử dụng đất	2.330.218.560			2.330.218.560
- Nhà	3.245.723.753			3.245.723.753
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2.407.530.672</b>	<b>47.482.829</b>		<b>2.455.013.501</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2.407.530.672	47.482.829		2.455.013.501
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>3.168.411.641</b>	<b>-47.482.829</b>		<b>3.120.928.812</b>
- Quyền sử dụng đất	2.330.218.560			2.330.218.560
- Nhà	838.193.081	-47.482.829		790.710.252
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				



**9. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH SX DV Xuyên Việt	0	470,386,510
Công ty TNHH Lâm sản Thanh Lộc		
Công ty TNHH SX-TM DV Nguyễn Đình	285,494,000	285,494,000
Công ty TNHH TMDV và SX Hiệp Nghĩa	307,884,500	294,843,508
DNTN TM và DV Tú Phương	784,445,871	688,551,983
Công ty CP SX c bao bì XK Thủy sản	0	21,365,757
Cty Cp Hồng đào chu lai tại ĐN	0	745,003,694
Cty TNHH SX và TM Nguyễn Đức	110,802,130	110,802,130
Cửa hàng được (Hồ thị Mai yến)	39,897,000	193,104,638
Cty TNHH MTV Cơ khí thể	83,920,500	83,920,500
Cty TNHH SXTM Tân Nam Bình	84,420,987	123,243,438
XN chế biến lâm sản xuất khẩu thanh lộc		37,981,570
Doanh nghiệp tư nhân Q & B		407,275,100
Cty TNHH SX keo dán vải nhám Bá lộc	22,918,500	
Cty TNHH Hiếu nam	747,120,000	
Cty TNHH SXTMDV bao bì carton Hồng Đào	48,052,052	
Cty TNHH SX TMDV Q& B	80,815,500	
DNTN Mai Xuân Hồng	223,520,880	
DNTN CBG Hồ vân Vĩnh	258,913,380	
Cty TNHH Phú Sơn	313,688,012	
Công ty TNHH Bao bì tấn Đạt	444,647,687	
Cty TNHH Hòa Nga	173,239,110	
Cty TNHH Sơn Tín Phát	108,998,670	
Cty TN Mai Xuân HỒNG	223,520,880	
Các cá nhân đơn vị khác	981,750,149	1,728,338,160
<b>Cộng</b>	<b>5,324,049,808</b>	<b>5,190,310,988</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế GTGT	10,539,001	51,969,813
Thuế XNK		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306,787,554	308,598,998
Thuế thu nhập cá nhân	39,155,122	4,652,673
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

<b>Cộng</b>	<b>356,481,677</b>	<b>365,221,484</b>
-------------	--------------------	--------------------

#### 11. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	117,433,755	74,342,645
Bảo hiểm xã hội	22,936,206	23,776,589
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả phải nộp khác		
+ Tiền cổ tức phải trả		
+ Doanh thu chưa thực hiện	235,656,563	
+ Tiền nghỉ việc theo chế độ		
+ Phải trả khác	52,054,771	68,888,818
<b>Cộng</b>	<b>428,081,295</b>	<b>167,008,052</b>

#### 12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng ĐT và PT Hải vân	16,182,563,684	7,175,199,154
- Vay ngân hàng TMCP Quân đội		
- Vay Ngân hàng LD Việt Nga		637,203,584
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN ĐN		
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng		1,439,888,004
- Vay cá nhân, Cổ đông và CBCNV		1,763,415,750
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>16,182,563,684</b>	<b>11,015,706,492</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**  
**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	20,182,500,000		6,499,923,025	2,820,695,096	29,503,118,121
Tăng trong năm	0	0	176,956,022	7,671,980,284	7,848,936,306
- Tăng từ LNST			176,956,022	7,671,980,284	7,848,936,306
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0		0	8,036,459,860	8,036,459,860
- Lỗ trong kỳ					0
- Giảm khác				8,036,459,860	8,036,459,860
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20,182,500,000</b>	<b>0</b>	<b>6,676,879,047</b>	<b>2,456,215,520</b>	<b>29,315,594,567</b>

<b>14. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Năm nay VNĐ</b>	<b>Năm trước VNĐ</b>
Vốn đầu tư của Tổng công ty Lâm nghiệp VN	10,296,000,000	10,296,000,000
Vốn đầu tư của các cổ đông khác	9,886,500,000	9,886,500,000
<b>Cộng</b>	<b>20,182,500,000</b>	<b>20,182,500,000</b>
<b>a- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận</b>		
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	20,182,500,000	20,182,500,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>20,182,500,000</b>	<b>20,182,500,000</b>
<b>b-Cổ phiếu</b>		
	<b>Số cuối kỳ VNĐ</b>	<b>Số đầu năm VNĐ</b>
Số lượng cổ phiếu được phát hành	201,825	201,825
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	201,825	201,825
- Cổ phiếu thường	201,825	201,825
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	201,825	201,825
- Cổ phiếu thường	201,825	201,825
- Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>100.000đ/1 Cp</b>	<b>100.000đ/1 Cp</b>
<b>Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu</b>		
	<b>Số cuối kỳ VNĐ</b>	<b>Số đầu năm VNĐ</b>
Qu4y đầu tư phát triển	6,499,923,025	6,499,923,025

**Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ**

- Quỹ đầu tư phát triển : Được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô SXKD của Cty
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình KD, sau khi đã bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động KD**

<b>15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>300,553,623,838</b>	<b>256,693,775,176</b>
+ Doanh thu nguyên liệu giấy, gỗ, sản phẩm gỗ, hàng hóa	298,478,028,059	240,853,147,113
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ và DT khác	2,075,595,779	12,654,053,963
+ Doanh thu hoạt động gieo ươm, khai thác rừng		3,186,574,100
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>Doanh thu về bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>300,553,623,838</b>	<b>256,693,775,176</b>
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	288,771,393,667	243,105,973,448
<b>Cộng</b>	<b>288,771,393,667</b>	<b>243,105,973,448</b>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88,507,687	220,456,472
- Lãi từ hoạt động đầu tư trồng rừng	1,151,351,055	744,273,414
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216,971,056	135,295,868
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi cổ tức từ cty lâm sản Quảng trị		246,357,253
<b>Cộng</b>	<b>1,456,829,798</b>	<b>1,346,383,007</b>
<b>18. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí lãi vay	508,633,611	994,145,108
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134,917,403	106,352,775
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại do dư cuối năm		
Chi phí tài chính khác		

<b>Cộng</b>	<b>643,551,014</b>	<b>1,100,497,883</b>
-------------	--------------------	----------------------

<b>19. Thu nhập khác</b>	<b>Số cuối kỳ VNĐ</b>	<b>Số đầu năm VNĐ</b>
- Thu tiền đền bù rừng hòa bắc		159,258,750
- Hỗ trợ tiền bán hàng		0
- Thu tiền phạt		22,360,000
- Thu tiền bán hàng mẫu	45,018,886	86,095,888
- Hoàn nhập khoản phải trả không có người đòi	21,663,520	27,401,000
- Thương bảo vệ an ninh tổ quốc	730,000	
- Thu tiền Bảo vệ rừng tự nhiên	4,031,000	
- Các khoản khác	2,780,942	89,374,234
<b>Cộng</b>	<b>74,224,348</b>	<b>384,489,872</b>

<b>20. Chi phí khác</b>	<b>Số cuối kỳ VNĐ</b>	<b>Số đầu năm VNĐ</b>
- Chi phí rừng hòa bắc bị giải tỏa		253,466,589
- Trả tiền hải quan cưỡng chế	97,896,899	0
- Chi phí nộp phạt hành chính	13,170,776	13,447,500
- Phạt hợp đồng kinh tế (giao hàng trễ)	68,085,000	30,627,500
- Phạt chậm nộp thuế TNDN	1,262,345	
- Điều chỉnh kê khai thuế	1,634,240	133,690,520
- Các khoản chi phí khác	600,000	133,690,520
<b>Cộng</b>	<b>182,649,260</b>	<b>564,922,629</b>

<b>21. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>Năm nay VNĐ</b>	<b>Năm trước VNĐ</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,106,335,056	3,526,816,253
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản tiền phạt hành chính, phí loại trừ		22,761,227
Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền nợ phải thu năm trước vào năm nay		4,578,274
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ nợ phải thu lỗ năm 2015 chuyển sang năm nay		-658,599
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,106,335,056	3,553,497,155
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN bổ sung theo biên bản thanh tra thuế		
Tiền thuế	650,778,135	710,699,431
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2,455,556,921</b>	<b>2,842,797,724</b>

### VIII. Những thông tin khác

#### 1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh

- Các bên liên quan :

Tên : Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần

Địa điểm : 127 Lò Đúc - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Quan hệ : Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2017

Người lập biểu



*Nguyễn Ngọc Hà*

Kế toán trưởng



*Thái Văn Khoa*

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Đức Huy*